

Số: 1455/GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày 29 tháng 4 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (cũ) phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Phát triển nhà ở thương mại khu dân cư phía Đông đường tỉnh ĐT.457, xã Bình Minh, huyện Kiến Xương;

Xét Văn bản số 1404/SMC ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Đầu tư SMC về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Phát triển nhà ở thương mại khu dân cư phía Đông đường tỉnh ĐT.457, xã Bình Minh, huyện Kiến Xương và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 353/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đầu tư SMC (địa chỉ tại: Số 609 đường Long Hưng, tổ 7, phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Phát triển nhà ở thương mại khu dân cư phía Đông đường tỉnh ĐT.457, xã Bình Minh, huyện Kiến Xương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Dự án Phát triển nhà ở thương mại khu dân cư phía Đông đường tỉnh ĐT.457, xã Bình Minh, huyện Kiến Xương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1001270547 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (cũ) cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 9 năm 2023, thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 6 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 1001270547.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng hạ tầng khu dân cư.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 49.281,5m² (theo Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (cũ) về việc giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư SMC để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án Phát triển nhà ở thương mại khu dân cư phía Đông đường tỉnh ĐT.457, xã Bình Minh, huyện Kiến Xương).

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Dự án thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Quy mô đầu tư:

+ Xây dựng đồng bộ hạ tầng khu dân cư, bao gồm: San nền; công trình giao thông; cấp nước sinh hoạt; công trình thoát nước và vệ sinh môi trường; cấp điện, điện chiếu sáng; cây xanh và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật đồng bộ khác; xây thô nhà ở hoàn thiện mặt tiền tại các lô đất có mặt tiền tiếp giáp với đất lưu không đường tỉnh ĐT.457.

+ Quy mô dân số khoảng 700 người.

+ Quy hoạch sử dụng đất:

Đất xây dựng nhà ở 21.019,4 m², 175 lô (trong đó: Số lô nhà ở liên kế là 156 lô, số lô nhà vườn là 19 lô).

Đất công trình công cộng 270,0 m².

Đất cây xanh sử dụng công cộng 2.395,5 m².

Đất giao thông nội bộ 18.269,5 m².

Đất hành lang giao thông 4.745,1 m².

Đất khe hạ tầng kỹ thuật 1.459,0 m².

Đất lưu không dự trữ 1.123,0 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đầu tư SMC.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đầu tư SMC có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm PVHCC (trả kết quả);
- UBND xã Kiến Xương;
- Công ty TNHH Đầu tư SMC;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT2^{Thin}. *W*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1455/GPMT-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ dân trong dự án.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà văn hóa, vận hành hạ tầng kỹ thuật của dự án.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh mương nội đồng.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Kênh mương nội đồng thuộc địa phận xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X_{(m)} = 2256330.993$; $Y_{(m)} = 598287.465$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $84 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý bơm cưỡng bức vào nguồn tiếp nhận; xả mặt, xả ven bờ.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.4.3. Chất lượng nước thải:

2.4.3.1. Kể từ ngày Dự án được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị $C_{\max}$ (áp dụng với hệ số $K=1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	

4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	30	
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻)(tính theo P)	mg/l	6	
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	3000	

2.4.3.2. Kể từ ngày 01/01/2032 trở đi:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Bảng 1, cột A, với $F \leq 2000\text{m}^3/\text{ngày}$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/ tự động, liên tục
1	pH	—	6-9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	≤ 30	
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 80	
	Hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/l	≤ 40	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 50	
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	$\leq 4,0$	
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 25	
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	$\leq 4,0$	
8	Tổng Coliforms	MPN hoặc CFU/100ml	≤ 3.000	
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	$\leq 0,2$	
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 10	
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	$\leq 3,0$	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, nhà văn hóa được xử lý sơ bộ, đầu nối vào hệ thống thu gom dẫn về trạm xử lý nước thải của dự án.

1.2. Hệ thống xử lý nước thải của dự án:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Cột lọc áp lực → Bể khử trùng → Kênh mương nội đồng.

- Công suất thiết kế: 84 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, mật rỉ đường, NaHCO₃.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, triển khai ngay các biện pháp: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải; đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý ra ống thoát nước thải, nước thải được đưa vào bể thu gom, bể điều hòa. Nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước đã lưu chứa; đồng thời tiến hành lấy mẫu kiểm chứng nước thải đầu vào và đầu ra để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải, nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra ngoài môi trường.

- Đối với sự cố lớn, báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc cơ quan có chức năng về sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời và thuê đơn vị có đủ năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải trong thời gian sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 84 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: 01 điểm đầu vào, 01 điểm đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.
- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục Mục 2.4.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.3. Thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập cho khu vực xung quanh dự án.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không đạt tiêu chuẩn ra ngoài môi trường. 

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 455/GPMT-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải (nguồn số 01), tọa độ $X_{(m)} = 2256459.4$; $Y_{(m)} = 598311.2$.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.**2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ.**

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C; cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc
2	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	≤ 25	
3	Hydro sunfua (H_2S)	mg/Nm^3	≤ 8	
4	Metyl mercaptan (CH_3SH)	mg/Nm^3	≤ 15	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ thiết bị xử lý nước thải được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý công suất $600 \text{ m}^3/\text{giờ}$; khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống xả khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Đường ống thu gom → Quạt → Tháp xử lý mùi (kết hợp hấp thụ bằng nước và hấp phụ bằng than hoạt tính) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 600 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt hệ thống theo đúng hướng dẫn, thiết kế, vận hành chạy thử và nghiệm thu.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, vận hành theo hướng dẫn để bảo đảm hiệu quả xử lý của hệ thống.

- Trang bị các máy móc, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, khẩn trương tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục; báo cáo việc khắc phục sự cố theo quy định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục nếu các sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1455/GPMT-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực trạm xử lý nước thải.

2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Ghi chú
1	55	50	45	Khu vực B

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00) (dB)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dB)	
1	70	65	Khu vực B

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp các thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật để giảm ồn, rung; với các thiết bị gây ồn, rung lớn được lắp đặt chân đế, bệ máy và lắp đặt các đệm chống ồn, rung cho thiết bị.

- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị; thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. ✓

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1455/GPMT-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu mỡ lau máy, bôi trơn thải	17 02 04	4
Tổng			4

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn cặn từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải	290
2	Dầu mỡ thải từ hệ thống xử lý nước thải	7.512
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	22.995
4	Vỏ bao bì, thùng chứa vật liệu cho xử lý nước thải	6,6
5	Vật liệu lọc thải từ hệ thống xử lý nước thải	1.000
Tổng		31.803,6

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt từ cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải và khu vực công cộng	1,387

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	5
3	Than hoạt tính thải	12 02 06	100
4	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải	19 10 01	300
Tổng			410

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Kho lưu chứa: Bố trí khu lưu giữ diện tích 3 m² trong nhà điều hành của trạm xử lý nước thải.

Kho lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát khô, mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: Bố trí khu lưu giữ diện tích 2m² trong nhà điều hành của trạm xử lý nước thải để lưu giữ vỏ bao bì, thùng chứa vật liệu cho xử lý nước thải.

- Bùn cặn từ hệ thống thoát nước mưa, trạm xử lý nước thải sinh hoạt được hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý; không lưu giữ tại kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu chứa: Không bố trí.

- Thiết bị lưu chứa: 04 thùng chứa.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp lồng ghép, tích hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 7 Quy chế ứng phó sự cố chất thải được ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ. 

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 455/GPMT-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.
3. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời áp dụng các biện pháp tiên tiến nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình xây dựng và vận hành dự án.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
5. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.
7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
8. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./. 21